

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP HẠ TẦNG TOÀN CẦU**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP HẠ TẦNG TOÀN CẦU

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: GLOBAL INFRASTRUCTURE CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109202540

**3. Ngày thành lập:** 29/05/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 40 Dãy B, Lô nhà vườn, Phường Giang Biên, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                    | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: - Gửi hàng; - Giao nhận hàng hóa; - Hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hoá. | 5229     |
| 2.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ<br>Chi tiết: Hoạt động quản lý bãi đỗ, trông giữ phương tiện đường bộ; Hoạt động dịch vụ khác hỗ trợ liên quan đến vận tải đường bộ                                                  | 5225     |
| 3.  | Bốc xếp hàng hóa<br>(trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)                                                                                                                                                                                   | 5224     |
| 4.  | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                     | 4291     |
| 5.  | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                              | 4292     |
| 6.  | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                        | 4293     |
| 7.  | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                   | 4299     |
| 8.  | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                       | 4311     |
| 9.  | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                            | 4312     |
| 10. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                      | 4663     |
| 11. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                              | 0810     |
| 12. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                                            | 3600     |
| 13. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                | 3700     |
| 14. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                   | 3312     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 15. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; Bán buôn máy móc, thiết bị y tế; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu.                     | 4659 |
| 16. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3320 |
| 17. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0910 |
| 18. | Khai thác và thu gom than bùn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0892 |
| 19. | Khai thác và thu gom than cứng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0510 |
| 20. | Khai thác và thu gom than non                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0520 |
| 21. | Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0722 |
| 22. | Khai thác quặng sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0710 |
| 23. | Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0891 |
| 24. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4330 |
| 25. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5021 |
| 26. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5022 |
| 27. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5210 |
| 28. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy<br>Chi tiết: - Hoạt động liên quan tới vận tải hành khách, động vật hoặc hàng hóa bằng đường thủy; - Hoạt động của cảng biển, cảng sông, bến tàu, cầu tàu; - Hoạt động của các cửa ngàm đường thủy; - Hoạt động hoa tiêu, lai dắt, đưa tàu cập bến; - Hoạt động của tàu, xà lan, Lash, hoạt động cứu hộ;                                                                                                                                                                                                                                      | 5222 |
| 29. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng nền móng, bao gồm cả ép cọc; Các công việc về chống ẩm và chống thấm nước; Chống ẩm các toà nhà; Đào giếng (trong ngành khai thác mỏ); Lắp dựng các kết cấu thép không thể sản xuất nguyên khối; Uốn thép; Xây gạch và đặt đá; Lợp mái các công trình nhà để ở; Lắp dựng và dỡ bỏ cốp pha, giàn giáo, loại trừ hoạt động thuê cốp pha, giàn giáo; Lắp dựng ống khói và lò sấy công nghiệp; Xây dựng bể bơi ngoài trời; Rửa bằng hơi nước, phun cát và các hoạt động tương tự cho mặt ngoài công trình nhà; Thuê cần trục có người điều khiển. | 4390 |
| 30. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào<br>(trừ thuốc lá ngoại)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4634 |
| 31. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4651 |
| 32. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4652 |
| 33. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4653 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 34. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4661        |
| 35. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(trừ các loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4620        |
| 36. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (trừ thuốc lá ngoại)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4711        |
| 37. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ<br>(trừ thuốc lá ngoại)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4781        |
| 38. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4741        |
| 39. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản, quyền sử dụng đất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 6820        |
| 40. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4101        |
| 41. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4102        |
| 42. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4211        |
| 43. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4212(Chính) |
| 44. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4221        |
| 45. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4222        |
| 46. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4223        |
| 47. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4229        |
| 48. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4610        |
| 49. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8299        |
| 50. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu. | 4649        |
| 51. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4723        |
| 52. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4752        |
| 53. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4753        |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 54. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 55. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                | 4764 |
| 56. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                 | 4772 |
| 57. | Trồng cây lâu năm khác<br>Chi tiết: Trồng cây cảnh lâu năm; Trồng cây lâu năm khác còn lại.                                                                             | 0129 |
| 58. | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                                                                                                                                     | 0131 |
| 59. | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm                                                                                                                                      | 0132 |
| 60. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                   | 8130 |
| 61. | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp<br>Chi tiết: Ươm giống cây lâm nghiệp                                                                             | 0210 |
| 62. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                                                                                                                    | 0118 |
| 63. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ hoa, cây cảnh, cá cảnh, chim cảnh, vật nuôi cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh           | 4773 |
| 64. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                 | 8110 |
| 65. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                   | 8121 |
| 66. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                       | 8129 |
| 67. | Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng                                                                                             | 3250 |

**6. Vốn điều lệ:** 36.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông     | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức     | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | PHẠM TUẤN ANH   | Thôn Lỗ Khê, Xã Liên Hà, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                      | Cổ phần phổ thông         | 900.000    | 9.000.000.000         | 25,000    | 011086164                                                                                   |         |
|     |                 |                                                                                          | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                          | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                          | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                          | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                          | Tổng số                   | 900.000    | 9.000.000.000         | 25,000    |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                          |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN MINH ĐỨC | Số 100 Đường Yên Phụ, Phường Nguyễn Trung Trục, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 720.000    | 7.200.000.000         | 20,000    | 027073000237                                                                                |         |
|     |                 |                                                                                          | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                          | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                          | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                          | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                          | Tổng số                   | 720.000    | 7.200.000.000         | 20,000    |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                          |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                  |                                                                                             |                           |         |               |        |              |
|---|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 3 | ĐỖ VĂN BẰNG      | Thôn Lỗ Khê, Xã Liên Hà, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                         | Cổ phần phổ thông         | 720.000 | 7.200.000.000 | 20,000 | 011479039    |
|   |                  |                                                                                             | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                             | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                             | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                             | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                             | Tổng số                   | 720.000 | 7.200.000.000 | 20,000 |              |
| 4 | KIỀU MẠNH THẮNG  | Số 40 dãy B Lô nhà vườn, Phường Giang Biên, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam      | Cổ phần phổ thông         | 720.000 | 7.200.000.000 | 20,000 | 019073000237 |
|   |                  |                                                                                             | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                             | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                             | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                             | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                             | Tổng số                   | 720.000 | 7.200.000.000 | 20,000 |              |
| 5 | HOÀNG VIỆT TRUNG | Số 135, Tổ 13, Phố Nước Giáp, Phường Hợp Giang, Thành phố Cao Bằng, Tỉnh Cao Bằng, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 540.000 | 5.400.000.000 | 15,000 | 085009097    |
|   |                  |                                                                                             | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                             | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                             | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                             | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                             | Tổng số                   | 540.000 | 5.400.000.000 | 15,000 |              |

## 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: KIỀU MẠNH THẮNG

Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 18/12/1973

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 019073000237

Ngày cấp: 10/12/2018

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 40 dãy B Lô nhà vườn, Phường Giang Biên, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 40 dãy B Lô nhà vườn, Phường Giang Biên, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

\* Họ và tên: ĐỖ VĂN BĂNG

Giới tính: Nam

Chức danh: *Chủ tịch hội đồng quản trị*

Sinh ngày: 1970

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 011479039

Ngày cấp: 05/03/2009

Nơi cấp: *Công an Thành phố Hà Nội*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Lỗ Khê, Xã Liên Hà, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Thôn Lỗ Khê, Xã Liên Hà, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

#### 11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội